THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 712/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình hành động Quốc gia "Không còn nạn đói" ở Việt Nam đến năm 2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia Chương trình hành động "Không còn nạn đói" ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động Quốc gia "Không còn nạn đói" ở Việt Nam đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA "KHÔNG CÒN NẠN ĐÓI" Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương trình "Không còn nạn đói" là sáng kiến của Tổng Thư ký Liên hợp quốc đưa ra nhằm "(i) 100% dân cư có đủ lương thực quanh năm; (ii) không còn trẻ em dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng, (iii) toàn bộ các hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững, (iv) 100% nông hộ nhỏ tăng năng suất và thu nhập đặc biệt là phụ nữ và (v) không còn tổn thất, lãng phí lương thực, thực phẩm".

Đây là Chương trình phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững (SDG2) xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và phát triển nông nghiệp bền vững đã được Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững đang thực hiện tại Việt Nam.

Việt Nam là một trong những nước đạt được thành tích nổi bật trong việc giảm số người bị đói từ 46,9% (32,16 triệu người) giai đoạn 1990 - 1992 xuống còn 9% (8,01 triệu người) trong giai đoạn 2010 - 2012 và đã đạt được mục tiêu phát triển bền vững số 2 (SDG2), hướng tới mục tiêu giảm một nửa số người bị đói vào năm 2015 và cơ bản giải quyết được tình trạng đói vào năm 2020 (theo đánh giá của tổ chức FAO).

Tuy nhiên, suy dinh dưỡng ở trẻ em vẫn còn ở mức cao so với phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới và còn có sự khác biệt khá lớn giữa các vùng, miền. Đặc biệt là suy dinh dưỡng thấp còi - ảnh hưởng đến chiều cao, tầm vóc của người Việt Nam, tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao (24,6% năm 2015) và phân bố không đều giữa các vùng, miền trong cả nước. Hiện nay còn 12 tỉnh có tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở mức cao (trên 30%), các tỉnh này tập trung chủ yếu ở 3 vùng: Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc. Tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng (thiếu sắt, thiếu Iốt, thiếu Vitamin A) vẫn cần quan tâm đầu tư, đặc biệt ưu tiên các vùng khó khăn và vùng sâu vùng xa, vùng có tỷ lệ thiếu vi chất dinh dưỡng cao. Theo điều tra năm 2014 - 2015 của Viện Dinh dưỡng, tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam là 27,8%, tỷ lệ này cao hơn ở miền núi 31,2%, nông thôn (28,4%) và thấp hơn ở thành thị (22,2%). Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai là 32,8% và tỷ lệ này ở phụ nữ không có thai là 25,5%. Tỷ lệ thiếu vitamin A tiền

lâm sàng ở trẻ em dưới 5 tuổi là 13%. Tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi rất cao tới 69,4%, đặc biệt rất cao ở miền núi (80,8%), nông thôn (71,6%) và ở thành thị có thấp hơn nhưng vẫn khá cao (49,7%). Tỷ lệ thiếu kẽm ở phụ nữ có thai trên toàn quốc đặc biệt cao ở mức 80,3%, và ở miền núi là 87%, ở nông thôn là 80,1%, ở thành phố là 70,8%. Tỷ lệ thiếu kẽm ở phụ nữ tuổi sinh đẻ cũng rất cao chiếm 63,6%, tỷ lệ này ở miền núi là 73,4%, nông thôn là 60,3% và thành thị là 54,5%. Vấn đề phòng chống thiếu kẽm, thiếu Vitamin D cần được xem xét, có các chương trình hỗ trợ và có kế hoạch giám sát định kỳ, theo dõi tình trạng thiếu những vi chất này.

Nhận thức được tầm quan trọng của chương trình, ngày 14 tháng 01 năm 2015, tại lễ phát động khởi động Chương trình hành động Quốc gia "Không còn nạn đói" ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã cam kết với Liên hợp quốc tham gia và triển khai có hiệu quả chương trình này tại Việt Nam, xây dựng và thực hiện Chương trình "Không còn nạn đói" ở Việt Nam với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, GIẢI PHÁP

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Chương trình hành động Quốc gia "Không còn nạn đói" đến năm 2025 thực hiện mục tiêu đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ dinh dưỡng cho người dân nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người Việt Nam; đồng thời thực hiện mục tiêu phát triển bền vững số 2 (SDG2) do Chính phủ Việt Nam cam kết với Tổ chức Liên hợp quốc.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng quanh năm

+ Giảm tỷ lệ hộ gia đình có mức năng lượng ăn vào bình quân đầu người dưới 1.800 Kcal dưới 5%;

+ Tăng mức tiêu thụ rau, củ, quả trung bình đầu người lên 400 g/ngày.

- Giảm suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi, với các chỉ tiêu như sau:

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 2 tuổi toàn quốc xuống dưới 20% (riêng vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên xuống dưới 25%);

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm ở trẻ em dưới 2 tuổi xuống dưới 5%;

+ Giảm tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh thấp (< 2.500 gam) xuống dưới 8%.

- Phát triển hệ thống lương thực thực phẩm bền vững: 100% hộ tham gia chương trình được tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã và liên kết sản xuất;

- Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập: Các hộ tham gia chương trình có tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng thu nhập 10%;

- Phấn đấu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm.

2. Nội dung thực hiện

a) Nhiệm vụ 1: Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng hợp lý quanh năm, với các nội dung sau:

- Xác định nhu cầu về dinh dưỡng hợp lý cho các độ tuổi của người dân trong hộ gia đình

+ Nghiên cứu về khẩu phần, tính sẵn có của thực phẩm, thói quen tiêu thụ và lựa chọn thực phẩm của các nhóm đối tượng theo khu vực, vùng, miền;

+ Cập nhật cơ sở dữ liệu thành phần thực phẩm Việt Nam làm cơ sở cho xây dựng chế độ dinh dưỡng hợp lý;

+ Cập nhật và phổ biến các hướng dẫn về lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, tháp dinh dưỡng hợp lý và các công cụ đánh giá và giáo dục truyền thông về đảm bảo chế độ ăn lành mạnh và dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ nhỏ, theo đặc điểm của địa phương, vùng, miền;

+ Xây dựng bộ chỉ số và sổ tay hướng dẫn cân đối dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong hộ gia đình;

+ Tuyên truyền hướng dẫn, thực hành dinh dưỡng hợp lý cho người dân về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng;

+ Đào tạo cho hệ thống các cấp chính quyền, cơ quan, đoàn thể về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng;

+ Xây dựng hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng tại các khu vực khó khăn và bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu;

+ Xây dựng các tài liệu hướng dẫn cách tạo nguồn thực phẩm sẵn có và đa dạng tại hộ gia đình cho các đối tượng người dân đặc biệt những hộ nghèo, hộ có con dưới 02 tuổi nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và an ninh dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.

- Thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng theo kế hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng đảm bảo dinh dưỡng cho người dân

+ Lập kế hoạch ở các cấp xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân;

+ Thực hiện mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng ở cấp xã;

+ Đào tạo cho cán bộ địa phương về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng;

+ Tập huấn cho hộ gia đình kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng (lập kế hoạch sản xuất, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh).

- Đảm bảo ổn định lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của người dân

+ Hệ thống theo dõi an ninh lương thực và thông tin cung cầu nông sản được xây dựng và vận hành;

+ Hệ thống dự trữ lương thực thực phẩm được đảm bảo để kịp thời xử lý khi có biến động về an ninh lương thực;

+ Thể chế chính sách quản lý xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm theo cơ chế thị trường được cải thiện và thực thi.

b) Nhiệm vụ 2: Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng hoặc ở mức thấp, với các nội dung sau:

- Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em kể từ khi còn là bào thai đến khi tròn 2 tuổi (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời)

+ Xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời;

+ Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi thông qua truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và các chiến dịch;

+ Cung cấp đủ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mầm non;

+ Đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế và vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt ở vùng khó khăn;

+ Tăng cường kiến thức và kỹ năng tư vấn về nuôi dưỡng trẻ nhỏ của cán bộ y tế cơ sở, nhân viên y tế khoa sản, khoa nhi ở bệnh viện.

- Cải thiện tình trạng vi chất dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em;

+ Duy trì chương trình Vitamin A và tẩy giun trên toàn quốc bao gồm hoạt động cung ứng vật tư và giám sát triển khai;

+ Mở rộng can thiệp phòng chống thiếu máu thiếu sắt, acid folic, kẽm cho phụ nữ tuổi sinh đẻ, có thai và trẻ nhỏ; ưu tiên những vùng đặc biệt khó khăn;

+ Tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh thông qua cải thiện hệ thống cung ứng.

- Đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên

+ Đánh giá thực trạng và yếu tố nguy cơ về tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em dân tộc thiểu số, đưa ra giải pháp cụ thể thích hợp;

+ Xây dựng và ứng dụng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em dân tộc thiểu số;

+ Ưu tiêu hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi tại những vùng đặc biệt khó khăn và trong tình huống khẩn cấp;

+ Quản lý và cung cấp gói điều trị trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính;

+ Rà soát, xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình giảm suy dinh dưỡng cộng đồng thích hợp với đặc điểm địa phương; đặc biệt ở vùng khó khăn;

+ Xây dựng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em tại các khu vực tập trung nhiều lao động nữ (khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng sâu, vùng xa...).

- Hoàn thiện chính sách xã hội cần thiết nhằm hỗ trợ cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ được tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng

+ Thực hiện hiệu quả các quy định về tăng cường vi chất vào thực phẩm;

+ Xây dựng và thực hiện quy định ghi nhãn dinh dưỡng cho thực phẩm;

+ Tăng cường tuyên truyền và giám sát về chính sách khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ;

+ Xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội chi trả các dịch vụ và sản phẩm dinh dưỡng đặc thù;

+ Hoàn thiện hướng dẫn bữa ăn học đường cho trẻ mầm non và áp dụng phần mềm xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng trong các trường mầm non;

+ Xây dựng hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng hợp lý và chế độ ăn ca cho người lao động, đặc biệt các ngành nghề có tập trung nhiều lao động nữ.

- Giám sát dinh dưỡng

+ Thực hiện việc theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ tại cộng đồng thông qua cung ứng và triển khai hoạt động;

+ Bổ sung nội dung giám sát về tiêu thụ thực phẩm và chất lượng dinh dưỡng của khẩu phần, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 02 tuổi vào hệ thống giám sát dinh dưỡng toàn quốc;

+ Xây dựng hệ thống và công cụ giám sát dinh dưỡng phù hợp thông qua công nghệ điện tử;

+ Tăng cường năng lực giám sát trong tình huống khẩn cấp.

c) Nhiệm vụ 3: Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững, với các nội dung sau:

- Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm

+ Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ;

+ Ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp lương thực, thực phẩm kịp thời khi cần thiết;

+ Phát triển các mô hình tái chế các phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng nước, sử dụng năng lượng tái tạo được khuyến khích bằng chính sách và áp dụng rộng rãi;

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai

+ Nghiên cứu xác định tác động của thiên tai và các biện pháp phòng chống đối với sản xuất lương thực, thực phẩm;

+ Xây dựng các chương trình đầu tư hạ tầng (đê, kè, đập, hồ chứa…) cho các địa bàn xung yếu chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai.

- Phát triển hệ thống cung ứng và tiêu dùng lương thực, thực phẩm bền vững

+ Phát triển hệ thống cung ứng lương thực, thực phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ, đáp ứng với nhu cầu tiêu dùng của người dân;

+ Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm;

+ Đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm trang bị các kiến thức cho người dân sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm.

- Phát triển kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp

+ Phát triển kinh tế tập thể trong đó nòng cốt là các hợp tác xã thông qua việc hoàn thiện cơ chế chính sách: Đào tạo, tín dụng, đất đai, hạ tầng, bảo hiểm nông nghiệp;

+ Đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp;

+ Tạo cơ chế thu hút đầu tư vào sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn.

d) Nhiệm vụ 4: Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập, với nội dung sau:

- Tăng thu nhập cho người sản xuất nhỏ để tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững

+ Tăng năng suất các loại cây trồng vật nuôi thông qua các hoạt động khuyến nông (áp dụng giống mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chế biến);

+ Tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp thông qua việc áp dụng: Giảm chi phí sản xuất, tăng cường cơ giới hóa sản xuất, liên kết chuỗi để nâng cao giá trị;

+ Phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất cho những vùng chuyên canh nông nghiệp trọng điểm có sự tham gia của cộng đồng;

+ Hỗ trợ lao động nông thôn chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương có mức thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp;

+ Xây dựng hệ thống tiêu chí theo dõi, giám sát về tăng năng suất và thu nhập của hộ nông dân.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và khuyến nông

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi ở vùng khó khăn;

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

đ) Nhiệm vụ 5: Phấn đấu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm, với các nội dung sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách giúp cho công tác quản lý, áp dụng khoa học công nghệ nhằm giảm tổn thất và lãng phí lương thực, thực phẩm;

- Khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ, phương thức quản lý nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến;

- Đẩy mạnh tuyên truyền giúp người dân sử dụng hợp lý, tiết kiệm chống lãng phí lương thực, thực phẩm;

- Tăng cường năng lực chế biến, kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường trong sản xuất lương thực, thực phẩm.

e) Các hoạt động cụ thể (Phụ lục kèm theo)

3. Về nguồn lực: Kinh phí thực hiện chương trình được lấy từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo; các chương trình mục tiêu, dự án; nguồn vốn sự nghiệp hàng năm và nguồn hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế, cụ thể như sau:

Khái toán kinh phí thực hiện chương trình: Tổng kinh phí là 545.110 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2018 - 2020: 33.950 triệu đồng, bao gồm:

+ Nguồn vốn lồng ghép: 14.800 triệu đồng từ Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo;

+ Nguồn vốn huy động: 7.200 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế;

+ Nguồn ngân sách nhà nước (vốn sự nghiệp): 11.950 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: 511.160 triệu đồng, bao gồm:

+ Nguồn vốn lồng ghép: 299.200 triệu đồng từ nguồn của các chương trình, dự án trong giai đoạn 2021 - 2025;

+ Nguồn vốn huy động: 54.500 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế.

+ Nguồn ngân sách nhà nước (vốn sự nghiệp): 157.460 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để cho người dân, các cấp chính quyền và toàn xã hội hiểu được ý nghĩa đây là chương trình giảm nghèo bền vững;

b) Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, nắm được phương pháp, cách làm, đặc biệt với các hộ gia đình là chủ thể thực hiện chương trình này, nhằm tổ chức triển khai hiệu quả chương trình.

c) Nguồn vốn thực hiện

- Ngân sách nhà nước được bố trí hàng năm để thực hiện Chương trình theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Nguồn vốn lồng ghép trong Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, các chương trình mục tiêu, chương trình, dự án khác;

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện Chương trình;

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan trung ương

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật được Chính phủ quy định như: Quyết định của Thủ tướng và các văn bản hướng dẫn;

- Hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Tổng hợp kinh phí thực hiện Chương trình (bao gồm kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Quốc gia và Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Quốc gia) trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan huy động nguồn vốn và bố trí nguồn vốn của ngành để tổ chức thực hiện chương trình;

- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình, tổng hợp tình hình, sơ kết chương trình thí điểm, đề xuất kế hoạch mở rộng với Ban Chỉ đạo Quốc gia;

- Tổng hợp các báo cáo định kỳ, đột xuất của các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia Chương trình hành động "Không còn nạn đói" ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025;

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, kế hoạch để triển khai thực hiện chương trình. Chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả của Chương trình theo chức năng nhiệm vụ của bộ.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành có liên quan huy động và bố trí các nguồn vốn trong và ngoài nước để thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, kế hoạch để triển khai thực hiện chương trình. Chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả của Chương trình theo chức năng nhiệm vụ của bộ.

c) Bộ Tài chính:

Hàng năm, tổng hợp kinh phí thực hiện Chương trình (trong đó bao gồm kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Quốc gia và Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo

Quốc gia) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

d) Bộ Y tế:

- Lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Y tế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp chung để gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, kế hoạch để triển khai thực hiện chương trình; chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo các nội dung hoạt động nhiệm vụ số 1 và nhiệm vụ số 2 của Chương trình;

- Lập kế hoạch theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án, các mô hình và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, kế hoạch để triển khai thực hiện Chương trình. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả của Chương trình theo chức năng nhiệm vụ của bộ;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các địa phương lồng ghép nội dung hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo từ Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo với Chương trình "Không còn nạn đói";

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan huy động nguồn vốn và bố trí nguồn vốn của ngành để tổ chức thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

e) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan chỉ đạo và tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông về các nội dung của Chương trình;

- Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan truyền thông triển khai tuyên truyền về các nội dung hoạt động của Chương trình;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

g) Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương phát triển hệ thống cung ứng lương thực, thực phẩm đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho người dân theo Chương trình;

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan huy động nguồn vốn và bố trí nguồn vốn của ngành để tổ chức thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

h) Các bộ, ngành, các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội có liên quan theo chức năng quản lý nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức mình, phối hợp chặt chẽ với các cấp để tổ chức triển khai chương trình đạt hiệu quả.

2. Các địa phương

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chương trình hành động của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện chương trình trên địa bàn;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các tổ chức chính trị có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai chương trình này;

- Bố trí nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép kinh phí từ các chương trình, dự án để thực hiện các nhiệm vụ triển khai Chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Tổ chức đánh giá sơ kết mô hình điểm và nhân rộng.

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Xây dựng khung pháp lý cho hoạt động của Chương trình trong năm 2018;

- Xây dựng mô hình điểm và sơ kết đánh giá tài liệu hóa mô hình tại 3 vùng: Tây Bắc, duyên hải Nam Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long trong năm 2018;

- Mở rộng mô hình thí điểm tại các địa phương tham gia thực hiện chương trình từ năm 2019;

- Đánh giá, tổng kết việc thí điểm Chương trình để nhân rộng ra các địa phương tham gia chương trình từ năm 2020;

- Tổng kết Chương trình trong năm 2025./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

Phụ lục

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH KHÔNG CÒN NẠN ĐÓI Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Chương trình hành động tại Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm	Lồng ghép/ Làm mới
Nội dung 1	**Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng quanh năm**					
Nhiệm vụ 1.1	**Xác định nhu cầu về dinh dưỡng cho các độ tuổi của người dân trong hộ gia đình**					
1.1.1	Nghiên cứu về khẩu phần, tính sẵn có của thực phẩm, thói quen tiêu thụ và lựa chọn thực phẩm của các nhóm đối tượng theo khu vực, vùng miền	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
1.1.2	Cập nhật cơ sở dữ liệu thành phần thực phẩm Việt Nam làm cơ sở cho xây dựng chế độ dinh dưỡng hợp lý	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương	2018 - 2025	Cơ sở dữ liệu thành phần thực phẩm cập nhật	Lồng ghép CT đang thực hiện
1.1.3	Cập nhật và phổ biến các hướng dẫn cho giai đoạn đến 2025 về lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, tháp dinh dưỡng hợp lý và các công cụ đánh giá và giáo dục truyền thông về đảm bảo chế độ ăn lành mạnh và dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ nhỏ, theo đặc điểm địa phương, vùng, miền	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh, Liên đoàn lao động, các đoàn thể xã hội	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
1.1.4	Tuyên truyền hướng dẫn, thực hành dinh dưỡng cho hộ và người dân về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2020	Làm mới

1.1.5	Đào tạo cho hệ thống các cấp chính quyền, cơ quan, đoàn thể về phương pháp tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2020	Làm mới
1.1.6	Xây dựng hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng tại các khu vực khó khăn và bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu.	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
1.1.7	Xây dựng các tài liệu hướng dẫn cách tạo nguồn thực phẩm sẵn có và đa dạng tại hộ gia đình cho các đối tượng người dân đặc biệt những hộ nghèo, hộ có con dưới 2 tuổi nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và an ninh dinh dưỡng, cải thiện TTDD cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng có tỷ lệ SDD cao	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
Nhiệm vụ 1.2	**Thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng theo kế hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân**					
1.2.1	Lập kế hoạch cấp xã và tổng hợp ở các cấp về xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh	2018 - 2019	Kế hoạch	Làm mới
1.2.2	Xây dựng mô hình điểm, mô hình nhân rộng về tổ chức sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo kế hoạch cho hộ gia đình	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh	2018 - 2025	Mô hình	Làm mới

1.2.3	Đào tạo cho cán bộ địa phương về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch	Làm mới
1.2.4	Phổ biến tuyên truyền cho hộ gia đình kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng (lập kế hoạch sản xuất, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch	Làm mới
Nhiệm vụ 1.3	**Đảm bảo ổn định lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của người dân**	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
1.3.1	Hệ thống theo dõi An ninh lương thực và thông tin cung cầu nông sản được xây dựng và vận hành	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chương trình MTQG giảm nghèo đến 2020	Đang thực hiện
1.3.2	Hệ thống dự trữ lương thực thực phẩm được đảm bảo để kịp thời xử lý khi có biến động về an ninh lương thực	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2018 - 2020	Chính sách TCC NN đến 2020	Đang thực hiện
1.3.3	Thể chế chính sách quản lý xuất nhập khẩu lương thực, thực phẩm theo cơ chế thị trường được cải thiện và thực thi	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2018 - 2025	NĐ Chính phủ	Đang thực hiện
Nội dung II	**Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng**					
Nhiệm vụ 2.1	**Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em kể từ khi còn là bào thai đến khi tròn 2 tuổi (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời)**					

2.1.1	Xây dựng bộ chỉ số theo dõi về tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ mang thai và trẻ dưới 2 tuổi tại cộng đồng	Bộ Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTE các cấp	2018 - 2025	Bộ chỉ số được xây dựng và ban hành	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.1.2	Xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	Bộ Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTE các cấp	2018 - 2025	Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn được xây dựng và ban hành	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.1.3	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng triển khai các hoạt động dinh dưỡng và tư vấn về Nuôi dưỡng trẻ nhỏ của cán bộ y tế cơ sở, nhân viên y tế khoa sản, khoa nhi ở bệnh viện	Bộ Y tế	UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.1.4	Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi thông qua truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và các chiến dịch.	Bộ Y tế	Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên và các cơ quan thông tấn báo chí trung ương và địa phương	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện/mở rộng
2.1.5	Xây dựng tài liệu hướng dẫn và tập huấn chuyên môn cho cô giáo, người chế biến bữa ăn cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mẫu giáo	Bộ Y tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Làm mới
2.1.6	Đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế và vệ sinh môi trường cho người dân đặc biệt là tại các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xã và vùng có thiên tai xảy ra	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng nghép với các CT/Dự án
2.1.7	Xây dựng mô hình mẫu đặc thù cho các vùng miền về công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (đặc biệt là trẻ dưới 2 tuổi)	Bộ Y tế	UBND Tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Làm mới

Nhiệm vụ 2.2	**Tình trạng vi chất dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em được cải thiện**					Lồng ghép CT đang thực hiện
2.2.1	Duy trì chương trình Vitamin A và tẩy giun trên toàn quốc bao gồm hoạt động cung ứng vật tư và giám sát triển khai	Bộ Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTE các cấp	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.2.2	Mở rộng các can thiệp bổ sung viên sắt folic/đa vi chất cho phụ nữ mang thai và trẻ em, ưu tiên nguồn lực cho những vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn. Tăng cường vận động xã hội hóa tại các vùng còn lại	Bộ Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTE các cấp	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện/mở rộng
2.2.3	Thực hiện vận động xã hội và các doanh nghiệp chế biến thực phẩm thực hiện Nghị định bổ sung vi chất vào thực phẩm, tăng cường truyền thông cho người dân sử dụng các loại thực phẩm có bổ sung vi chất	Bộ Y tế	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTE các cấp	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2026	Lồng ghép CT đang thực hiện/mở rộng
2.2.4	Tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh thông qua công tác truyền thông, thực hiện cung ứng. Hỗ trợ muối I ốt cho những gia đình đặc biệt khó khăn/những gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo	Bộ Công Thương	Các đơn vị trong ban chỉ đạo PCSDDTE các cấp	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2027	Lồng ghép CT đang thực hiện
Nhiệm vụ 2.3	**Đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên**					
2.3.1	Đánh giá thực trạng và yếu tố nguy cơ về tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em dân tộc thiểu số; xây dựng và ứng dụng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho các đối tượng này	Bộ Y tế	Địa phương	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Làm mới

2.3.2	Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi tại những vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo và cận nghèo và trong tình huống khẩn cấp	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.3.3	Quản lý và cung cấp gói điều trị trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.3.4	Xây dựng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho các khu vực tập trung nhiều lao động nữ (khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng sâu, vùng xa…)	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.3.5	Thúc đẩy hệ thống hỗ trợ can thiệp và cung cấp sản phẩm dinh dưỡng cần thiết để hạn chế/dự phòng và điều trị các vấn đề dinh dưỡng nảy sinh trong điều kiện khẩn cấp tại các vùng thiên tai, lũ lụt	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND Tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Làm mới
2.3.6	Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em tại vùng đặc biệt khó khăn, những hộ nghèo và cận nghèo và trong tình huống khẩn cấp (nguồn NSNN được lấy từ Dự án cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em)	Bộ Y tế	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND Tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
Nhiệm vụ 2.4	**Hoàn thiện chính sách xã hội cần thiết nhằm hỗ trợ cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ được tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng**					
2.4.1	Thực hiện hiệu quả các quy định về tăng cường vi chất vào thực phẩm; thực hiện quy định về gián nhãn thực phẩm về dinh dưỡng	Bộ Y tế	Các bộ, ngành có liên quan	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện

2.4.2	Xây dựng và thực hiện quy định ghi nhãn dinh dưỡng cho thực phẩm	Bộ Y tế	Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2018 - 2025	Quy định được ban hành và thực thi	Làm mới
2.4.3	Hoàn thiện và tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát về chính sách khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội phụ nữ	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.4.4	Xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội chi trả các dịch vụ và sản phẩm dinh dưỡng đặc thù	Bộ Y tế	Bảo hiểm xã hội	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.4.5	Hoàn thiện hướng dẫn bữa ăn học đường cho trẻ mầm non và mở rộng triển khai áp dụng phần mềm xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng trong các trường mầm non.	Bộ Y tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.4.6	Xây dựng bộ tiêu chí hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng hợp lý và chế độ ăn ca cho người lao động, đặc biệt các ngành nghề có tập trung nhiều lao động nữ.	Bộ Y tế	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	2018 - 2020	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.4.7	Năng lực và hiệu quả hoạt động của mạng lưới dinh dưỡng các tuyến được nâng cao	Bộ Y tế		2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.4.8	Chuẩn dịch vụ dinh dưỡng của các tuyến (cơ sở y tế) được xây dựng và thực hiện	Bộ Y tế	UBND tỉnh, Sở Y tế	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.4.9	Đảm bảo duy trì tốt hệ thống tư vấn viên, cộng tác viên dinh dưỡng	Bộ Y tế	UBND tỉnh, Sở Y tế	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện

Nhiệm vụ 2.5	**Nâng cao chất lượng hệ thống giám sát và cảnh báo nguy cơ về dinh dưỡng**					
2.5.1	Củng cố và phát triển hệ thống thu thập thông các thông tin về dinh dưỡng trên phạm vi toàn quốc thông qua các cuộc điều tra thường niên (điều tra dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em) và thông qua các cuộc tổng điều tra dinh dưỡng theo định kỳ (5 năm, 10 năm) về các vấn đề dinh dưỡng quốc gia.	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.5.2	Thực hiện việc theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ tại cộng đồng thông qua cung ứng và triển khai hoạt động.	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.5.3	Xây dựng và tập huấn hướng dẫn bổ sung nội dung giám sát về tiêu thụ thực phẩm, chất lượng dinh dưỡng của khẩu phần, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi, vào hệ thống giám sát dinh dưỡng toàn quốc.	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện/mở rộng
2.5.4	Xây dựng hệ thống và công cụ giám sát dinh dưỡng phù hợp thông qua công nghệ điện tử	Bộ Y tế	Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh	2018 - 2025	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2025	Lồng ghép CT đang thực hiện
2.5.5	Xây dựng hệ thống giám sát và cảnh báo sớm về những nguy cơ và các vấn đề dinh dưỡng phát sinh trong tình huống khẩn cấp		Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh	2018 - 2026	Kế hoạch HĐQG dinh dưỡng đến 2026	Lồng ghép CT đang thực hiện
Nội dung III	**Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững**					
Nhiệm vụ 3.1	**Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm**					

3.1.1	Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch HĐ thích ứng BĐKH đến 2020	Đang thực hiện
3.1.2	Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chương trình MTQG giảm nghèo đến 2020	Đang thực hiện
3.1.3	Ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp lương thực, thực phẩm kịp thời khi cần thiết	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chương trình MTQG giảm nghèo đến 2020	Đang thực hiện
3.1.4	Phát triển các mô hình tái chế các phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng nước, sử dụng năng lượng tái tạo được khuyến khích bằng chính sách và áp dụng rộng rãi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch HĐ thích ứng BĐKH đến 2020	Đang thực hiện
Nhiệm vụ 3.2	**Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai**					
3.2.1	Nghiên cứu xác định tác động của thiên tai và các biện pháp phòng chống đối với sản xuất lương thực, thực phẩm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài Nguyên và Môi trường, UBND tỉnh	2018 - 2025	Chiến lược QGPCGN Thiên tai 2007 - 2025	Đang thực hiện
3.2.2	Xây dựng các chương trình đầu tư hạ tầng (đê, kè, đập, hồ chứa…) cho các địa bàn xung yếu chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh	2018 - 2025	Chiến lược QGPCGN Thiên tai 2007 - 2025	Đang thực hiện

Nhiệm vụ 3.3	**Phát triển hệ thống cung ứng và tiêu dùng lương thực, thực phẩm bền vững**					
3.3.1	Phát triển hệ thống cung ứng phân phối lương thực, thực phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ, đáp ứng với nhu cầu tiêu dùng của người dân	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, UBND tỉnh	2018 - 2020	Đề án	Làm mới
3.3.2	Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành có liên quan, UBND tỉnh	2018 - 2020	Nghị định, Đề án Liên kết đến 2020	Đang thực hiện
3.3.3	Công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm trang bị các kiến thức tiêu dùng cho người dân sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, UBND tỉnh	2018 - 2020	Kế hoạch	Làm mới
Nội dung IV	**Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập**					
Nhiệm vụ 4.1	**Tăng thu nhập cho người sản xuất nhỏ để tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững**					
4.1.1	Tăng năng suất các loại cây trồng vật nuôi thông qua các hoạt động khuyến nông (áp dụng giống mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chế biến,...);	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chính sách TCC NN đến 2020	Đang thực hiện

4.1.2	Tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp thông qua việc áp dụng: giảm chi phí sản xuất, tăng cường cơ giới hóa sản xuất, liên kết chuỗi để nâng cao giá trị,…)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chính sách TCC NN đến 2020	Đang thực hiện
4.1.3	Phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất cho những vùng chuyên canh nông nghiệp trọng điểm có sự tham gia của cộng đồng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chính sách TCC NN đến 2020	Đang thực hiện
4.1.4	Hỗ trợ lao động nông thôn chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương có mức thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chính sách TCC NN đến 2020	Đang thực hiện
4.1.5	Xây dựng hệ thống tiêu chí theo dõi, giám sát về tăng năng suất và thu nhập của hộ nông dân	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND tỉnh	2018 - 2019	Quyết định Bộ NNPTNT	Làm mới
Nhiệm vụ 4.2	**Phát triển kinh tế tập thể và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp**					
4.2.1	Phát triển kinh tế tập thể trong đó nòng cốt là các hợp tác xã thông qua việc hoàn thiện cơ chế chính sách: đào tạo, tín dụng, đất đai, hạ tầng, bảo hiểm nông nghiệp,…	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Liên minh HTX, UBND tỉnh	2018 - 2020	Đề án phát triển 15000 HTX đến 2020	Đang thực hiện
4.2.2	Đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm trong nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương, Liên minh HTX, UBND tỉnh	2018 - 2020	Nghị định, Đề án Liên kết đến 2020	Đang thực hiện

4.2.3	Tạo cơ chế để thu hút đầu tư vào sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn (Dự kiến 20 tỉnh có huyện nghèo)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBDT, UBND tỉnh	2018 - 2020	Chính sách TCC NN đến 2020	Làm mới
4.3	**Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và khuyến nông**					
4.3.1	Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi ở vùng khó khăn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh	2018 - 2020	kế hoạch	Đang thực hiện
4.3.2	Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh	2018 - 2020	kế hoạch	Đang thực hiện
Nội dung V	**Phấn đấu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm**					
Nhiệm vụ 5.1	Hoàn thiện cơ chế, chính sách giúp cho công tác quản lý, áp dụng khoa học công nghệ nhằm tổn thất và lãng phí lương thực, thực phẩm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Công Thương,	2018 - 2020	Nghị định về cơ giới hóa và giảm tổn thất sau thu hoạch đến năm 2020	Đang làm
Nhiệm vụ 5.2	Khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ, phương thức quản lý nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, UBND tỉnh	2018 - 2020	Nghị định về cơ giới hóa và giảm tổn thất sau thu hoạch đến năm 2020	Đang làm

Nhiệm vụ 5.3	Đẩy mạnh tuyên truyền giúp người dân sử dụng hợp lý, tiết kiệm chống lãng phí lương thực, thực phẩm	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, UBND tỉnh, các tổ chức chính trị XH	2018 - 2025	Kế hoạch tuyên truyền	Làm mới
Nhiệm vụ 5.4	Tăng cường năng lực chế biến, kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường trong sản xuất lương thực, thực phẩm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công Thương,	2018 - 2020	Kế hoạch hành động ATTP đến 2020	Lồng ghép CT đang thực hiện
Nội dung VI	**Hoạt động của Ban chỉ đạo Quốc gia, Văn phòng thường trực**					
1	Hội nghị VPTT, BCĐ và Hội thảo	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đoàn thể có liên quan	2018 - 2025	Hội nghị, hội thảo	Làm mới
2	Tham quan, học tập kinh nghiệm	BCĐ Quốc gia, VP thường trực	Các bộ, ngành, đoàn thể có liên quan	2018 - 2025		Làm mới
3	Kiểm tra, giám sát	BCĐ Quốc gia, VP thường trực	Các bộ, ngành, đoàn thể có liên quan	2018 - 2025		Làm mới